



Số: **008580** /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 08702.24



Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HƯNG THỊNH
Địa chỉ : SỐ 154, ĐƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO, PHƯỜNG NINH KHÁNH, THÀNH PHỐ NINH BÌNH, TỈNH NINH BÌNH
Tên mẫu : NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI NHÃN HIỆU KUROBA
Ngày lấy mẫu : 31/03/2024
Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít
Ngày nhận mẫu : 11/04/2024
Người gửi mẫu : Đặng Thị Thanh Tuyết
Người nhận mẫu : Nguyễn Thanh Hiền
Thời gian thử nghiệm : 11/04/2024-16/04/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
1	Stibi (Sb)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,02$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
2	Arsen (As)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,01$	0,0012	mg/l
3	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,7$	0,064	mg/l
4	Bor (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	$\leq 0,5$	0,050	mg/l
5	Bromat	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,01$	Không phát hiện LOD = 0,003	mg/l
6	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	$\leq 0,003$	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
7	Clor	SMEWW 4500 Cl F: 2023 (a)	≤ 5	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
8	Clorat	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,7$	Không phát hiện LOD = 0,007	mg/l
9	Clorit	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	$\leq 0,7$	Không phát hiện LOD = 0,007	mg/l
10	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	$\leq 0,05$	Không phát hiện LOD = 0,010	mg/l
11	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 2	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
12	Cyanid (CN ⁻)	SMEWW 4500 - CN ⁻ E - 2023	$\leq 0,07$	Không phát hiện LOD = 0,005	mg/l

Mã số mẫu: 08702.24

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Tiêu chuẩn	Kết quả	Đơn vị
13	Fluorid (F ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 1,5	0,320	mg/l
14	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
15	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	≤ 0,4	Không phát hiện LOD = 0,020	mg/l
16	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,006	Không phát hiện LOD = 0,00008	mg/l
17	Molybden (Mo)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,07	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/l
18	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,07	Không phát hiện LOD = 0,004	mg/l
19	Nitrate (NO ₃ ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 50	< 1,00	mg/l
20	Nitrite (NO ₂ ⁻)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	≤ 3	Không phát hiện LOD = 0,05	mg/l
21	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	≤ 0,01	Không phát hiện LOD = 0,0003	mg/l
22	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 0,5	< 0,075	Bq/l
23	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	≤ 1	< 0,150	Bq/l
24	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	0	0	CFU/250 ml
25	<i>Streptococci faecal</i>	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000) (a)	0	0	CFU/250 ml
26	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) (a)	0	0	CFU/50 ml
27	<i>Escherichia coli</i>	TCVN 6187-1:2019 (a)	0	0	CFU/250 ml
28	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	0	0	CFU/250 ml

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu được chứa trong bình nhựa kín, không nhãn sản phẩm, NSX - HSD: không thể hiện, thông tin mẫu do khách hàng cung cấp
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC UỐNG ĐÓNG CHAI NHÃN HIỆU KUROBA có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước uống đóng chai QCVN 6-1:2010/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16-04-2024.

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM



TS. Lê Thị Ngọc Hạnh